

Tiếp tục hoàn thiện một số quy định của Bộ luật hình sự liên quan đến nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa

Đoàn Ngọc Xuân*

Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội, 144 Xuân Thủy, Hà Nội, Việt Nam

Nhận ngày 12 tháng 11 năm 2012

Tóm tắt. Từ việc nghiên cứu khái niệm nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa trong Luật hình sự Việt Nam, tác giả bài viết đã kiến nghị hoàn thiện một số quy định của Bộ luật hình sự liên quan đến nguyên tắc này như: nguồn của Luật hình sự, các quy định về tội phạm, đồng phạm, hiệu lực..., qua đó, nâng cao hiệu quả công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm và bảo vệ quyền con người.

1. Khái niệm nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa trong Luật hình sự Việt Nam

Pháp chế và pháp luật có quan hệ mật thiết với nhau. Pháp luật và pháp chế là hai khái niệm rất gần nhau, nhưng không đồng nhất. Nếu pháp luật là ý chí của giai cấp thống trị được đưa lên thành luật, xuất phát từ nhu cầu và điều kiện xã hội thực tại của giai cấp đó, thì pháp chế là việc đưa ý chí đó vào cuộc sống, trở thành hiện thực và tạo ra được sức mạnh vật chất. Pháp luật chỉ có thể phát huy được hiệu lực của mình, điều chỉnh có hiệu quả các quan hệ xã hội khi dựa trên cơ sở vững chắc của nền pháp chế; và ngược lại, pháp chế chỉ có thể được củng cố và tăng cường khi có một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh, đồng bộ, phù hợp và kịp thời. Nếu có pháp luật, nhưng không có pháp chế, thì pháp luật sẽ không đi vào được cuộc sống, ngược lại, nếu chỉ có pháp chế, nhưng không có hệ thống pháp luật đầy đủ, thì pháp chế cũng sẽ mất đi ý nghĩa vốn có của mình. Thực tiễn đã chỉ ra rằng, các đạo luật tốt

là điều kiện bảo đảm cho sự tuân thủ pháp chế, nhưng đồng thời nó cũng sẽ mất đi giá trị khi thiếu sự bảo đảm tuân thủ của pháp chế.

Pháp chế xã hội chủ nghĩa là một trong những nhân tố quan trọng của việc xây dựng và thực hiện pháp luật xã hội chủ nghĩa. Nói cách khác, sự tuân thủ một cách nghiêm chỉnh pháp luật có tính bắt buộc không chỉ đối với các hoạt động áp dụng pháp luật, mà còn có tính bắt buộc đối với các chủ thể hoạt động sáng tạo pháp luật.

Với tính chất là một nguyên tắc pháp luật, nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa luôn luôn giữ vai trò chỉ đạo, định hướng cho toàn bộ cơ chế điều chỉnh pháp luật, có ảnh hưởng rất lớn tới ý thức pháp luật, trật tự pháp luật và văn hóa pháp lý trong xã hội. Ngoài ra, nguyên tắc pháp chế còn ảnh hưởng sâu sắc tới chất lượng và hiệu quả của pháp luật. Trong mỗi ngành luật khác nhau, pháp chế có nội dung, yêu cầu cụ thể riêng và là nguyên tắc của ngành luật ấy. Có thể khẳng định rằng, trong bất kỳ ngành luật nào, thì trong Luật hình sự Việt Nam, nguyên tắc pháp chế được thể hiện một cách rõ nét nhất và phản ánh tính pháp chế xã hội chủ nghĩa cao nhất.

*ĐT: 84.903940771
E-mail: doantttymail.com

Lời nói đầu, Bộ luật hình sự năm 1999, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2009 đã xác định: *“Pháp luật hình sự là một trong những công cụ sắc bén, hữu hiệu để đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm, góp phần đắc lực vào việc bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, tổ chức, góp phần duy trì trật tự an toàn xã hội, trật tự quản lý kinh tế, bảo đảm cho mọi người được sống trong một môi trường xã hội và sinh thái an toàn, lành mạnh, mang tính nhân văn cao...”*. Như vậy, luật hình sự có vị trí rất quan trọng, là một công cụ sắc bén của nhà nước chuyên chính vô sản để bảo vệ những thành quả của cách mạng, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, đấu tranh chống và phòng ngừa mọi hành vi phạm tội, góp phần hoàn thành hai nhiệm vụ chiến lược: xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa”.

Ngoài ra, Bộ luật hình sự còn có nhiệm vụ *“giáo dục mọi người ý thức tuân theo pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm”*. (Điều 1). Để thực hiện nhiệm vụ trên, Bộ luật hình sự quy định tội phạm và hình phạt đối với người phạm tội.

Luật hình sự là một ngành luật trong hệ thống pháp luật của nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, bao gồm những hệ thống quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành, xác định những hành vi nguy hiểm cho xã hội nào là tội phạm, đồng thời quy định hình phạt đối với những tội phạm đó. Trong hệ thống pháp luật của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, chỉ có luật hình sự mới quy định về tội phạm và hình phạt. Vì vậy, một yêu cầu rất quan trọng, hàng đầu của nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự là Nhà nước phải xây dựng một hệ thống văn bản pháp luật hình sự hoàn chỉnh để không một hành vi nguy hiểm nào cho xã hội bị coi là tội phạm không được quy định trong luật hình sự.

Nguyên tắc pháp chế đòi hỏi những hành vi bị coi là tội phạm và phải chịu hình phạt, phải được luật hình sự quy định. Chúng ta không chấp nhận việc một người bị kết án về một tội phạm không được quy định trong Bộ luật hình sự hiện hành. Khi tình hình chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội có sự thay đổi, nhà nước phải kịp thời bổ sung, sửa đổi các quy định tương ứng của luật hình sự để đấu tranh phòng, chống tội phạm có hiệu quả.

Như vậy, trong lĩnh vực luật hình sự, nguyên tắc pháp chế xuyên suốt toàn bộ hoạt động lập pháp hình sự, nó là tư tưởng chủ đạo cho quá trình xây dựng pháp luật hình sự ở nước ta.

Tóm lại, dưới góc độ khoa học, *nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa trong luật hình sự Việt Nam là những tư tưởng chủ đạo, cơ bản mang tính xuất phát điểm về sự triệt để tuân thủ pháp luật hình sự một cách nghiêm chỉnh và thống nhất của các cơ quan nhà nước, mà trước hết là các cơ quan có chức năng, nhiệm vụ đấu tranh chống và phòng ngừa tội phạm, các tổ chức xã hội và mọi công dân trong việc xây dựng và thực hiện luật hình sự*.

Một trong những yêu cầu quan trọng của nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự bên cạnh việc giải thích, áp dụng pháp luật hình sự là việc xây dựng và hoàn thiện pháp luật hình sự, bảo đảm áp dụng pháp luật được thống nhất, pháp luật là tối thượng trong bảo vệ các lợi ích của nhà nước, của xã hội, của công dân và của cả người phạm tội.

Gần đây, ngày 10/9/2012, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành quyết định số 1236/QĐ-TTg về việc *“Phê duyệt kế hoạch tổng kết thi hành Bộ luật hình sự năm 1999”*. Theo đó, việc tổng kết này nhằm đánh giá một cách khách quan, toàn diện và đầy đủ thực tiễn 11 năm thi hành Bộ luật hình sự năm 1999, từ đó đề xuất, kiến nghị sửa đổi, bổ sung Bộ luật hình sự, góp phần đáp ứng yêu cầu mới của đất nước, tôn trọng và bảo đảm pháp chế xã hội chủ nghĩa và trật tự pháp luật, bảo đảm quyền con người, quyền công dân. Vì vậy, để ban soạn thảo Bộ luật hình

sự (sửa đổi) có thêm tư liệu trong quá trình nghiên cứu, sửa đổi Bộ luật hình sự, trong phạm vi bài viết này, chúng tôi đưa ra một số kiến nghị hoàn thiện Bộ luật hình sự liên quan đến nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa, mà mục 2 dưới đây sẽ đề cập.

2. Hoàn thiện một số quy định của Bộ luật hình sự Việt Nam liên quan đến nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa

2.1. Bổ sung quy định về nguồn của Luật hình sự Việt Nam

Bộ luật hình sự Việt Nam hiện hành chưa có quy định về nguồn của luật hình sự, dẫn đến về mặt nhận thức chưa thống nhất, các cách hiểu khác nhau như Bộ luật hình sự là nguồn duy nhất của luật hình sự nước ta hay ngoài Bộ luật hình sự còn có án lệ, các văn bản pháp luật khác có quy phạm pháp luật hình sự. Vì vậy, để bảo đảm nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa, cần quy định một cách rõ ràng và dứt khoát quy định về nguồn của luật hình sự để tạo điều kiện thuận lợi áp dụng pháp luật hình sự một cách thống nhất. Vì vậy, Bộ luật hình sự hiện hành cần bổ sung một điều luật sau:

“Điều... Nguồn của Luật hình sự Việt Nam

Bộ luật hình sự là nguồn duy nhất của Luật hình sự Việt Nam”.

2.2. Bổ sung quy định về nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa

Các nguyên tắc của Luật hình sự Việt Nam nói chung, nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa nói riêng là những tư tưởng chỉ đạo có tính chất nền tảng và là kim chỉ nam cho toàn bộ hoạt động xây dựng, áp dụng pháp luật hình sự. Tuy nhiên, Bộ luật hình sự năm 1999 vẫn chưa ghi nhận chính thức các nguyên tắc của luật hình sự Việt Nam nói chung, nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa nói riêng. Vì vậy, để những tư tưởng pháp lý tiến bộ nói trên được tuân thủ và thực hiện trên thực tế, cần thiết phải bổ sung chế định các nguyên tắc của luật hình

sự Việt Nam nói chung, quy định về nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa nói riêng vào Bộ luật hình sự năm 1999 (như Bộ luật hình sự Liên bang Nga) theo hướng như sau (ngoài nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa còn có nguyên tắc nhân đạo, dân chủ, công minh, trách nhiệm do lỗi, trách nhiệm cá nhân và không tránh khỏi trách nhiệm theo quan điểm của GS. TSKH. Lê Văn Cẩm [4]):

“Chương...

Các nguyên tắc của Luật hình sự Việt Nam

.....

Điều... Nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa

1. Những hành vi bị coi là tội phạm và phải chịu hình phạt, các biện pháp pháp lý hình sự khác chỉ và phải do Bộ luật hình sự quy định.

2. Người phạm tội được hưởng những quyền và phải thực hiện những nghĩa vụ do pháp luật quy định.

3. Việc thực hiện trách nhiệm hình sự phải trên cơ sở tuân thủ, áp dụng nghiêm chỉnh và thống nhất các quy phạm pháp luật hình sự”.

2.3. Sửa đổi, bổ sung quy định về nhiệm vụ của Bộ luật hình sự

Điều 1 Bộ luật hình sự quy định: *“Bộ luật hình sự có nhiệm vụ bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, quyền làm chủ của nhân dân, bảo vệ quyền bình đẳng giữa đồng bào các dân tộc, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, tổ chức, bảo vệ trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa, chống mọi hành vi phạm tội, đồng thời giáo dục mọi người ý thức tuân thủ pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm”.* Tuy vậy, quy định trên đã không đề cập một nhiệm vụ rất quan trọng của Bộ luật hình sự là ngoài việc giáo dục mọi người ý thức tuân thủ pháp luật, còn phải có ý thức bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa. Cho nên, Điều 1 Bộ luật hình sự cần được sửa đổi, bổ sung theo hướng:

“Bộ luật hình sự có nhiệm vụ bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, quyền làm chủ của nhân dân, bảo vệ quyền bình đẳng giữa đồng bào các dân

tộc, bảo vệ lợi ích của nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, tổ chức, bảo vệ trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa, chống mọi hành vi phạm tội, đồng thời giáo dục mọi người ý thức tuân thủ pháp luật, *bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa, đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm...*”.

2.4. Sửa đổi, bổ sung quy định về hiệu lực của Bộ luật hình sự

Khoản 1 Điều 7 Bộ luật hình sự quy định hiệu lực của Bộ luật hình sự về thời gian. Thực tiễn điều tra, truy tố, xét xử cho thấy, có nhận thức chưa thống nhất về khái niệm thời điểm mà hành vi phạm tội được thực hiện. Để khắc phục tình trạng này, khoản 1 Điều 7 Bộ luật hình sự cần được sửa đổi, bổ sung theo hướng:

“Điều luật được áp dụng đối với hành vi phạm tội là điều luật đang có hiệu lực thi hành tại thời điểm mà hành vi phạm tội được thực hiện mà không phụ thuộc vào thời điểm xảy ra hậu quả do hành vi phạm tội đó gây ra...”.

Khoản 2 Điều 7 Bộ luật hình sự quy định: *“Điều luật quy định một tội phạm mới, một hình phạt nặng hơn, một tình tiết tăng nặng mới hoặc hạn chế phạm vi áp dụng án treo, miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt, giảm hình phạt, xóa án tích và các quy định khác không có lợi cho người phạm tội, thì không được áp dụng đối với hành vi phạm tội đã thực hiện trước khi điều luật đó có hiệu lực thi hành”*. Quy định trên chưa khẳng định rõ ràng, dứt khoát về việc luật hình sự Việt Nam không chấp nhận hiệu lực hồi tố đối với mọi quy định pháp lý hình sự không có lợi cho người phạm tội. Vì vậy, khoản 2 Điều 7 Bộ luật hình sự nên được sửa đổi, bổ sung theo hướng:

“Điều luật quy định một tội phạm mới, một hình phạt nặng hơn, một tình tiết tăng nặng mới hoặc mọi quy định khác không có lợi cho người phạm tội, thì không có hiệu lực hồi tố...”.

Khoản 3 Điều 7 Bộ luật hình sự quy định: *“Điều luật xóa bỏ một tội phạm, một hình phạt, một tình tiết tăng nặng, quy định một hình phạt nhẹ hơn, một tình tiết giảm nhẹ mới hoặc mở*

rộng phạm vi áp dụng án treo, miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt, giảm hình phạt, xóa án tích và các quy định khác có lợi cho người phạm tội, thì được áp dụng đối với hành vi phạm tội đã thực hiện trước khi điều luật đó có hiệu lực thi hành”. Quy định trên chưa thể hiện rõ việc Luật hình sự Việt Nam chấp nhận hiệu lực hồi tố đối với mọi quy định có lợi cho người phạm tội. Vì vậy, khoản 3 Điều 7 Bộ luật hình sự nên được sửa đổi theo hướng:

“Điều luật xóa bỏ một tội phạm, một hình phạt, một tình tiết tăng nặng, quy định một hình phạt nhẹ hơn, một tình tiết giảm nhẹ mới và các quy định khác có lợi cho người phạm tội, thì có hiệu lực hồi tố...”.

2.5. Sửa đổi, bổ sung quy định về nhiệm vụ đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm

Khoản 2 Điều 4 Bộ luật hình sự quy định về trách nhiệm đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm đã quy định: *“Các cơ quan, tổ chức có nhiệm vụ giáo dục những người thuộc quyền quản lý của mình nâng cao cảnh giác, ý thức bảo vệ pháp luật và tuân theo pháp luật, tôn trọng các quy tắc của cuộc sống xã hội chủ nghĩa, kịp thời có biện pháp loại trừ nguyên nhân và điều kiện gây ra tội phạm trong cơ quan, tổ chức của mình”*. Quy định trên đã đề cập nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức trong việc giáo dục những người thuộc quyền quản lý của mình trong việc bảo vệ pháp luật và tuân theo pháp luật, nhưng chưa đề cập trách nhiệm của chính quyền địa phương trong việc giáo dục công dân sinh sống trên địa bàn trong việc tuân theo pháp luật và bảo vệ pháp luật và pháp chế xã hội chủ nghĩa. Vì vậy, khoản 2 Điều 4 Bộ luật hình sự cần được sửa đổi, bổ sung theo hướng:

“... Các cơ quan, tổ chức, chính quyền địa phương có nhiệm vụ giáo dục những người thuộc quyền quản lý của mình nâng cao cảnh giác, ý thức tuân theo pháp luật, bảo vệ pháp luật và pháp chế xã hội chủ nghĩa, tôn trọng các quy tắc của cuộc sống xã hội chủ nghĩa, kịp thời có biện pháp loại trừ nguyên nhân và điều

kiện phát sinh tội phạm trong cơ quan, tổ chức, địa phương mình”.

2.6. Sửa đổi, bổ sung quy định về khái niệm tội phạm

Các nhà làm luật Việt Nam cần ghi nhận một đặc điểm (dấu hiệu) nữa cũng rất quan trọng của khái niệm tội phạm, đó là - tội phạm *do người đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự thực hiện*. Tuy nhiên, hiện nay, còn có ý kiến cho rằng, đặc điểm (dấu hiệu) này không là một đặc điểm *độc lập* của tội phạm [1] hoặc tội phạm không có đặc điểm (dấu hiệu) này (vì người có năng lực trách nhiệm hình sự là người đạt độ tuổi do pháp luật hình sự quy định, có nghĩa năng lực trách nhiệm hình sự chứa đựng trong đó độ tuổi chịu trách nhiệm hình sự) [2]. Theo đó, mỗi quan điểm nêu trên đều có cách lập luận hợp lý và khoa học của riêng mình. song lý do phải quy định bổ sung thêm đặc điểm cơ bản này là ở chỗ - để bảo đảm tính thống nhất và chính xác về mặt khoa học, đồng thời phù hợp với thực tiễn áp dụng, cũng như bao quát xử lý *hai* trường hợp có thể tồn tại trong thực tế dưới đây [3]:

- *Trường hợp thứ nhất*, một người đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự nhưng lại không có năng lực trách nhiệm hình sự.

Ví dụ: Một người *20 tuổi* (đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự) nhưng do bị tâm thần, bị điên (không có năng lực trách nhiệm hình sự) thực hiện hành vi giết người, hành vi cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác... thì người này không phải chịu trách nhiệm hình sự vì họ không có năng lực trách nhiệm hình sự;

- *Trường hợp thứ hai*, một người có năng lực trách nhiệm hình sự nhưng lại chưa đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự. đây là trường hợp mà Điều 8 Bộ luật hình sự chưa điều chỉnh (mặc dù cũng có ý kiến cho rằng khi một người nào đó đạt đến độ tuổi nhất định thì họ sẽ có năng lực trách nhiệm hình sự, và năng lực trách nhiệm hình sự chứa trong đó (bao hàm) độ tuổi chịu trách nhiệm hình sự).

Ví dụ: Một người *15 tuổi* thực hiện một tội phạm nghiêm trọng do cố ý hoặc tội phạm rất

nghiêm trọng do vô ý. Lẽ dĩ nhiên, lúc này họ đã có năng lực trách nhiệm hình sự nhưng theo quy định của pháp luật thì họ lại chưa đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự. Bởi lẽ, Điều 12 Bộ luật hình sự quy định:

“1. Người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm.

*2. Người từ đủ 14 tuổi trở lên, nhưng chưa đủ 16 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về **tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng**”.*

Ngoài ra, tên gọi của Điều 8 là *“khái niệm tội phạm”* nhưng nội dung này chỉ thể hiện tại khoản 1, trong khi đó, khoản 2-3 lại đề cập đến vấn đề phân loại tội phạm, khoản 4 lại đề cập đến một trường hợp không phải là tội phạm (do tính chất nguy hiểm cho xã hội không đáng kể của hành vi). Như vậy, rõ ràng tên gọi điều luật (Điều 8) chưa bao hàm hết nội dung chứa trong điều luật muốn đề cập đến [4]. Do đó, có thể tách nội dung về tội phạm và phân loại tội phạm ra thành hai điều luật như Bộ luật hình sự liên bang nga (các Điều 14-15) hoặc nếu gộp chung thì tên gọi phải là *“khái niệm tội phạm và phân loại tội phạm”*. Điều 8 Bộ luật hình sự còn chưa đề cập đến một *khách thể* cũng rất quan trọng trong chương XXIV - các tội phá hoại hòa bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh (các Điều 341-344) là *“hòa bình và an ninh của nhân loại”* [4]. Các nhà làm luật nước ta cần kịp thời ghi nhận bổ sung khách thể đã nêu vào trong nội dung điều luật này cho phù hợp với pháp luật hình sự Việt Nam và pháp luật quốc tế. Do đó, Điều 8 Bộ luật hình sự nên sửa đổi tên gọi và khoản 1 như sau:

“Điều 8. Khái niệm tội phạm và phân loại tội phạm

1. Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật hình sự, do người đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự và có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ tổ quốc, xâm phạm chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hóa, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã

hội, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tự do, tài sản, các quyền, lợi ích hợp pháp khác của công dân, xâm phạm những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa, *cũng như hòa bình và an ninh của nhân loại...*”.

2.7. Sửa đổi, bổ sung các quy định về đồng phạm

Khoản 1 Điều 20 Bộ luật hình sự quy định: “*Đồng phạm là trường hợp có hai người trở lên có ý cùng thực hiện một tội phạm*”. Trong quy định này, thuật ngữ “trường hợp” được sử dụng có ngoại diên quá rộng, rất khó thống nhất áp dụng. theo logic hình thức, thì việc đưa ra khái niệm là một thao tác logic nhằm vạch ra nội hàm của khái niệm đó và phương pháp phổ biến là phương pháp định nghĩa theo quan hệ giống - loài, tức là quy khái niệm đồng phạm vào khái niệm khác có ngoại diên rộng hơn bao hàm cả ngoại diên đồng phạm. khái niệm có ngoại diên rộng hơn chính là hình thức phạm tội, bởi lẽ hình thức phạm tội có thể do một người thực hiện, có thể do nhiều người thực hiện nhưng không có đồng phạm hoặc có thể do hai người trở lên có ý cùng tham gia vào việc thực hiện tội phạm (đồng phạm). Vì vậy, quán triệt nghị quyết Đại hội VIII của đảng: “*nâng cao chất lượng xây dựng pháp luật với những quy định cụ thể, dễ hiểu, dễ thực hiện*” [5], dưới góc độ khoa học luật hình sự, có thể sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 20 Bộ luật hình sự theo hướng:

“*Đồng phạm là hình thức phạm tội do hai người trở lên có ý cùng tham gia vào việc thực hiện tội phạm...*”.

Khoản 3 Điều 20 Bộ luật hình sự quy định: “*Phạm tội có tổ chức là hình thức đồng phạm có sự cấu kết chặt chẽ giữa những người cùng thực hiện tội phạm*”.

Quy định trên chưa tuân thủ đầy đủ quy tắc của logic hình thức. Khoản 3 Điều 17 Bộ luật hình sự năm 1985 cũng như khoản 3 Điều 20 Bộ luật hình sự năm 1999 quy định phạm tội có tổ chức là hình thức đồng phạm..., trong khi đó khoa học luật hình sự nước ta thừa nhận đồng phạm là một hình thức phạm tội đặc biệt

[6]. Mâu thuẫn logic dễ dàng nhận thấy: đồng phạm là hình thức phạm tội; phạm tội có tổ chức... là hình thức đồng phạm, nói cách khác trong hai mệnh đề này, một mệnh đề đúng thì mệnh đề khác sai, không thể cả hai mệnh đề đều đúng. Điều cần khẳng định, mệnh đề đồng phạm là hình thức phạm tội đặc biệt là mệnh đề đúng vì nó được thừa nhận rộng rãi ở nước ta và ở nhiều nước.

Thuật ngữ câu kết không chính xác bằng cấu kết là thuật ngữ mà các văn bản pháp luật hình sự của ta đã sử dụng nhất là trong các Sắc lệnh do Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký sau năm 1945. Mặt khác, thuật ngữ cấu kết trong Hán Việt Từ Điển của Đào Duy Anh được giải thích là kết lại, xây dựng [7], cho nên dùng thuật ngữ cấu kết chính xác hơn. Cụm từ câu kết chặt chẽ mang tính chất định tính, có thể dẫn đến các cách hiểu khác nhau. Do đó, trong văn bản hướng dẫn, giải thích Bộ luật hình sự cần phải lượng hóa đặc điểm này để bảo đảm áp dụng thống nhất. Từ sự phân tích ở trên cũng như qua nghiên cứu thực tiễn xét xử, có thể sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 20 như sau:

“*Đồng phạm có tổ chức là hình thức phạm tội có sự cấu kết chặt chẽ giữa những người cùng tham gia vào việc thực hiện tội phạm...*”.

Cùng với đề xuất trên, tình tiết phạm tội có tổ chức được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự, cũng cần được hiểu là đồng phạm có tổ chức. Tình tiết phạm tội có tổ chức được quy định là tình tiết tăng nặng định khung hình phạt của 76 điều trong Bộ luật hình sự năm 1999, theo chúng tôi có thể vẫn được giữ nguyên cách diễn đạt, bởi lẽ cách diễn đạt phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau: có tổ chức... cũng có thể hiểu là đồng phạm có tổ chức.

2.8. Sửa đổi, bổ sung quy định về tội không tố giác tội phạm, che giấu tội phạm

Điều 313 Bộ luật hình sự quy định về những tội phạm mà nếu người nào biết rõ một trong số tội phạm đó đang được chuẩn bị, đang hoặc đã được thực hiện mà không tố giác, thì phạm tội không tố giác tội phạm và phải chịu hình phạt

được quy định tại Điều 314 Bộ luật hình sự. Điều này có nghĩa, các nhà làm luật đã đồng nhất hành vi che giấu tội phạm và hành vi tố giác tội phạm nguy hiểm cho xã hội như nhau. Đây cũng là điểm bất cập của bộ luật hình sự năm 1999, vì không tố giác tội phạm là hành vi luôn được thực hiện dưới hình thức không hành động, thể hiện sự thụ động của người phạm tội khác với che giấu tội phạm là hành vi được thực hiện dưới hình thức hành động, thể hiện sự chủ động của người phạm tội, cho nên tội che giấu tội phạm có mức độ nguy hiểm cho xã hội cao hơn so với tội không tố giác tội phạm là vì sự chủ động đó. Điều 313 xác định có tổng số 67 điều luật quy định về những tội phạm này và đây là vấn đề cần phải xem xét lại dưới góc độ pháp chế xã hội chủ nghĩa, bởi vì người dân bình thường khó có thể đọc và hiểu về những tội phạm mà nếu biết, không tố giác với cơ quan chức năng thì phạm tội. theo chúng tôi, đề người dân có thể tuân thủ đúng những quy định của pháp luật hình sự về tội không tố giác tội phạm, bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa và trên cơ sở kế thừa giá trị pháp lý truyền thống của cha ông, tham khảo kinh nghiệm lập pháp hình sự một số nước trên thế giới, cũng như đồng thời đồng viên, khuyến khích người dân tố giác tội phạm, Điều 314 Bộ luật hình sự cần được sửa đổi, bổ sung theo hướng:

“Điều 314. Tội không tố giác tội phạm

1. Người nào biết rõ *một trong các tội xâm phạm an ninh quốc gia, các tội phạm về ma túy, các tội phạm về tham nhũng, các tội phá hoại hoà bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh* đang được chuẩn bị, đang hoặc đã được thực hiện mà không tố giác, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm.

2. Người không tố giác là ông, bà, cha, mẹ, con, cháu, anh chị em ruột, vợ hoặc chồng của người phạm tội *chỉ* phải chịu trách nhiệm hình sự *trong trường hợp không tố giác các tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc tội giết người*.

3. Người không tố giác tội phạm nếu đã có hành động can ngăn người phạm tội hoặc hạn chế tác hại của tội phạm, thì được miễn hình phạt hoặc có thể được miễn trách nhiệm hình sự”.

Ngoài ra, để tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, bảo vệ người tố giác tội phạm, Bộ luật hình sự cần bổ sung thêm một điều về việc xử lý hành vi trả thù người tố giác như sau:

“Điều... Tội trả thù người tố giác tội phạm

1. Người nào có hành vi trả thù người tố giác tội phạm, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

2. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn có hành vi trả thù người tố giác tội phạm, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười năm.

Khoản 1 Điều 313 về tội che giấu tội phạm liệt kê 69 điều luật của Bộ luật hình sự đã gây bất lợi về mặt kỹ thuật vì quá dài và dàn trải, dẫn đến không rõ ràng, dễ nhầm lẫn, khó đọc khó nhớ gây khó khăn trong việc thống nhất áp dụng pháp luật. Hơn nữa, việc liệt kê, quy định như vậy là chưa đầy đủ và chưa hợp lý, bởi lẽ trong tổng số 276 tội danh trong Bộ luật hình sự thì điều luật chỉ liệt kê một số tội danh quy định tại 69 điều luật và các tội danh này thường từ khoản 2 trở lên thì người có hành vi che giấu các tội phạm đó mới bị xử lý về hình sự, như vậy số tội danh mà điều luật quy định người che giấu bị xử lý hình sự là chưa thật đầy đủ cho hết các trường hợp; trong Bộ luật hình sự còn có những tội danh khác cũng có tính chất, mức độ nguy hiểm, quy định mức hình phạt cao không kém so với các tội danh được liệt kê, cần phải đấu tranh, ngăn chặn các hành vi che giấu, cản trở việc phát hiện, xử lý các tội phạm này lại không được liệt kê, quy định trong Điều 313 và đương nhiên các hành vi che giấu các tội phạm này không bị xử lý. Như vậy, kỹ thuật xây dựng các quy định mang tính liệt kê như trong điều 313 là còn có nhược điểm, thiếu sót trong quy định của pháp luật hình sự về tội che giấu tội phạm, dẫn tới việc áp dụng và xử lý không công bằng các hành vi che giấu tội phạm, có hành vi che giấu tội phạm này thì bị coi là tội phạm, xử lý hình sự, có hành vi che giấu tội phạm khác có tính chất, mức độ nguy hiểm không kém, thì lại không bị coi là tội phạm, không bị xử lý hình sự, dẫn tới vi phạm nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa [8].

Việc xem xét một tội phạm có phải là nguy hiểm hay không để ngăn chặn và xử lý các hành

vi che giấu hoặc cản trở việc phát hiện, xử lý tội phạm đó, tốt hơn hết là nên căn cứ vào mức hình phạt mà Bộ luật hình sự đã quy định áp dụng cho tội phạm đó, hay nói cách khác là căn cứ vào việc phân loại tội phạm của bộ luật hình sự xem đó có phải là tội phạm nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hay đặc biệt nghiêm trọng hay không. do vậy, trong Điều 313 không nên quy định theo kiểu liệt kê các điều luật, các khoản của điều luật như vậy mà nên xem xét, quy định rõ theo hướng các hành vi che giấu loại tội phạm nào: ít nghiêm trọng (có mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến 3 năm tù), nghiêm trọng (có mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến 7 năm tù), rất nghiêm trọng (có mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến 15 năm tù) hay đặc biệt nghiêm trọng (có mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là trên 15 năm tù, tù chung thân hoặc tử hình) theo sự phân loại của Bộ luật hình sự thì phải bị xử lý hình sự. Theo tinh thần đó, Điều 313. Tội che giấu tội phạm nên được sửa đổi, bổ sung theo hướng [8]:

“1. Người nào không hứa hẹn trước và không tham gia vào việc thực hiện tội phạm mà che giấu tội phạm nghiêm trọng, tội phạm rất nghiêm trọng theo quy định của bộ luật này thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc bị phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

2. Phạm tội trong trường hợp che giấu tội phạm đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

3. Phạm tội trong trường hợp lợi dụng chức vụ, quyền hạn cản trở việc phát hiện tội phạm hoặc có những hành vi khác bao che người phạm tội, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm”.

...

3. Kết luận chung

Trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa, việc hoàn thiện các quy phạm pháp luật hình sự có liên quan đến việc bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa trong luật hình sự mang tính cấp thiết. Để nâng

cao hiệu quả nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa trong luật hình sự Việt Nam cần thiết phải bổ sung, sửa đổi, hoàn thiện những quy định về nguồn của luật hình sự, nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa, nhiệm vụ của Bộ luật hình sự, hiệu lực của Bộ luật hình sự, nhiệm vụ đấu tranh phòng, chống tội phạm, đồng phạm, tiếp tục tội phạm hóa, phi tội phạm hóa... hoàn thiện pháp luật hình sự cùng một số giải pháp khác như tăng cường công tác hướng dẫn, giải thích pháp luật hình sự, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật hình sự... sẽ góp phần nâng cao hiệu quả nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa trong luật hình sự Việt Nam [9].

Tuy nhiên, để phát huy hơn nữa hiệu quả và tác dụng phòng ngừa và chống tội phạm, bảo đảm xử lý đúng người, đúng tội và đúng pháp luật, không bỏ lọt tội phạm và người phạm tội, tránh làm oan người vô tội, cũng như nâng cao hiệu quả thực hiện nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa trong luật hình sự Việt Nam, theo chúng tôi trong thời gian sớm nhất, Chính phủ, Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và các cơ quan, tổ chức hữu quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn tổ chức việc rà soát Hiến pháp và các văn bản pháp luật (đặc biệt là Bộ luật hình sự và Bộ luật tố tụng hình sự) để kịp thời tiến hành tổng thể, đánh giá và ban hành các văn bản hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật, qua đó nâng cao hiệu quả công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, tôn trọng và bảo vệ hữu hiệu quyền con người, quyền công dân trong thời kỳ mới của đất nước.

Tài liệu tham khảo

- [1] Nguyễn Ngọc Hòa, *Tội phạm và cấu thành tội phạm*, NXB Công an Nhân dân, Hà Nội, 2005.
- [2] Nguyễn Mai Bộ, *Các tội xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm của quân nhân, tập I - khái niệm các tội xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm của quân nhân*, NXB Tư pháp, Hà Nội, 2006.
- [3] Trịnh Tiến Việt, *Hoàn thiện các quy định của phần chung Bộ luật hình sự trước yêu cầu mới của đất nước*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2012.

- [4] Lê Văn Cẩm, *Sách chuyên khảo Sau đại học: Những vấn đề cơ bản trong khoa học luật hình sự (Phần chung)*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2005.
- [5] Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [6] Kiều Đình Thụy, *Tìm hiểu Luật hình sự Việt Nam*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 1996.
- [7] Đào Duy Anh, *Hán việt Từ điển*, NXB Lê Văn Tân, Hà Nội, 1932.
- [8] Trần Quang Tiệp, Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về tội không tố giác tội phạm, *Tạp chí Kiểm sát*, số 11(23)/2005.
- [9] Đoàn Ngọc Xuân, *Nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự Việt Nam*, Luận án tiến sĩ luật học cấp cơ sở, Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội, 2012.

Further Improvement of Some Provisions of the Criminal Code Relating to the Principle of Socialist Legislation

Đoàn Ngọc Xuân

VNU School of Law, 144 Xuân Thủy, Hanoi, Vietnam

By studying the concept of the principle of socialist legislation in the Vietnamese Criminal Law, the author proposes some amendments to improve a number of provisions of the Criminal Code relating to this principle, such as: source of Criminal Law, regulations on crimes, complicity, validity... to enhance the effectiveness of the preventing and fighting against crime and protecting human rights.